

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC VẬN DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● TẠ THỊ LIÊN CHI

Học viên cao học,
Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh

TÓM TẮT:

Nghiên cứu mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc vận dụng kế toán quản trị (KTQT) tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) trong lĩnh vực thương mại dịch vụ (TMDV) ở TP. Hồ Chí Minh. Qua phương pháp nghiên cứu định lượng, xác định có 6 nhân tố tác động tích cực đến vận dụng KTQT tại các DNNVV thuộc lĩnh vực TMDV ở TP. Hồ Chí Minh, gồm: (i) Tình hình tài chính ($\beta = 0,335$); (ii) Mức độ phức tạp hoạt động ($\beta = 0,298$); (iii) Năng lực quản lý ($\beta = 0,230$); (iv) Sự hỗ trợ bên ngoài ($\beta = 0,118$) và (v) Quy mô DN ($\beta = 0,102$). Từ đó, tác giả đề xuất các hàm ý quản trị.

Từ khóa: kế toán quản trị, doanh nghiệp nhỏ và vừa, thương mại dịch vụ, TP. Hồ Chí Minh.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, các DNNVV thuộc lĩnh vực TMDV đã khẳng định vai trò là động lực tăng trưởng không thể thay thế của nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt tại TP. Hồ Chí Minh - trung tâm kinh tế, tài chính lớn nhất cả nước. Tuy nhiên, sự phát triển mạnh mẽ về số lượng đi đôi với những thách thức không nhỏ từ môi trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cuối năm 2024, Việt Nam có khoảng 940.078 doanh nghiệp (DN) đang hoạt động, trong đó gần 98% thuộc loại hình DNNVV. Nghịch lý ở chỗ, tỷ lệ DN, đặc biệt là các DNNVV quy mô nhỏ, giải thể

hoặc ngừng hoạt động vẫn ở mức cao, với hơn 58.000 DN trong tháng 01/2025, phản ánh những yếu kém tiềm ẩn về khả năng cạnh tranh và tính bền vững.

KTQT được xem là công cụ chiến lược then chốt, cung cấp hệ thống thông tin tài chính và phi tài chính thiết yếu để tối ưu hóa vận hành, kiểm soát chi phí và hỗ trợ ra quyết định kinh doanh kịp thời. Nhưng thực tiễn cho thấy, mặc dù mang lại nhiều lợi ích, việc áp dụng KTQT tại các DNNVV Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực TMDV, còn nhiều bất cập do những hạn chế về nhận thức của nhà quản lý, năng lực tài chính, trình độ công nghệ và kỹ năng chuyên môn.

2. Cơ sở lý thuyết, mô hình và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1.1. KTQT và vai trò của KTQT trong các DNNVV lĩnh vực TMDV

KTQT là hệ thống nhằm nhận diện, đo lường, tổng hợp, phân tích, giải trình và truyền đạt các thông tin kinh tế - tài chính cho các nhà quản lý nội bộ, phục vụ trực tiếp cho các chức năng hoạch định, kiểm soát và ra quyết định trong DN (Võ Văn Nhị, 2018). Theo đó, KTQT không đơn thuần là công cụ cung cấp thông tin, mà đã phát triển thành một hệ thống hỗ trợ ra quyết định chiến lược.

Sự khác biệt cốt lõi giữa KTQT và kế toán tài chính cũng được các nhà nghiên cứu nhấn mạnh. Cụ thể, Garrison và cộng sự (2006) chỉ ra KTQT chuyên biệt vào việc cung cấp thông tin cho các đối tượng quản lý bên trong tổ chức để phục vụ công tác điều hành và kiểm soát nội bộ. Trong khi đó, kế toán tài chính hướng đến việc cung cấp báo cáo cho các đối tượng bên ngoài như cổ đông, chủ nợ và các cơ quan quản lý.

Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt và môi trường kinh doanh biến động không ngừng, KTQT không còn là công cụ xa xỉ mà trở thành một yếu tố sống còn, đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển bền vững của các DNNVV trong lĩnh vực TMDV. Sự cần thiết của KTQT được thể hiện rõ nét qua các khía cạnh sau: (1) Hỗ trợ quản lý chi phí hiệu quả trong bối cảnh nguồn lực hạn chế; (2) Tăng cường năng lực ra quyết định trong môi trường kinh doanh biến động; (3) Nâng cao chất lượng dịch vụ và trải nghiệm khách hàng nhất là khi chất lượng dịch vụ là yếu tố then chốt trong TMDV; (iv) Hỗ trợ việc lập kế hoạch và dự báo chính xác, bởi lĩnh vực TMDV thường chịu ảnh hưởng mạnh bởi tính thời vụ và các xu hướng; (v) Thúc đẩy chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ trong quản trị. Mặc dù nguồn lực hạn chế, KTQT hiện đại giúp các DNNVV tiếp cận các công nghệ với chi phí hợp lý và (vi) Đáp ứng yêu cầu minh bạch và quản trị rủi ro. Trong bối cảnh hội nhập, minh bạch thông tin là “tấm hộ chiếu” giúp DNNVV xây dựng uy tín.

2.1.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Trên cơ sở tổng quan các lý thuyết kinh tế (lý thuyết tình huống; lý thuyết dựa trên nguồn lực doanh nghiệp và lý thuyết đại diện), cũng như hệ thống hóa các nghiên cứu trong và ngoài nước, kết hợp với đặc thù của mô hình nghiên cứu, 5 nhân tố được xác định là có khả năng có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQT trong các DNNVV thuộc lĩnh vực TMDV, bao gồm:

- *Quy mô doanh nghiệp (QM)*: Nhiều nghiên cứu đều chỉ ra đây là nhân tố có mức ảnh hưởng rõ rệt đến việc áp dụng các kỹ thuật KTQT, đặc biệt là các công cụ hiện đại tại các DN (Trần Thị Nguyệt Cẩm & cộng sự, 2019; Hoàng Thị Tâm, 2022; Trần Nguyễn Thị Yến & cộng sự, 2024).

- *Năng lực quản lý (NL)*: Lý thuyết đại diện nhấn mạnh vai trò của nhà quản lý trong việc sử dụng thông tin vì lợi ích của DN. Bởi, nhận thức và năng lực sẽ quyết định việc họ có nhìn thấy giá trị của KTQT và có đủ kỹ năng để sử dụng nó hay không. Lý thuyết dựa trên nguồn lực cũng xem năng lực quản lý là một tài sản vô hình quý giá. Nhân tố này cũng được ủng hộ bởi các nghiên cứu của Hà Phước Vũ (2022), Nguyễn Tiến Quang & cộng sự (2021), Trần Nguyễn Thị Yến & cộng sự (2024).

- *Tình hình tài chính (TC)*: Lý thuyết dựa trên nguồn lực (RBV) trực tiếp xem nguồn lực tài chính là một tài sản then chốt, cho phép DN mua sắm công nghệ, thuê chuyên gia và đào tạo nhân sự cho hệ thống KTQT. Dlamini (2023) đã chỉ ra “thiếu nguồn lực tài chính” là thách thức chính và có tác động tiêu cực đáng kể đến việc áp dụng KTQT.

- *Mức độ phức tạp của hoạt động kinh doanh (PT)*: Đặc điểm và tính chất của hoạt động kinh doanh đóng vai trò là yếu tố thúc đẩy nhu cầu vận dụng KTQT. Lý thuyết tình huống khẳng định không có hệ thống quản trị nào phù hợp cho mọi tổ chức. Hệ thống KTQT phải được thiết kế phù hợp với đặc thù và mức độ phức tạp của hoạt động kinh doanh (Alvarez & cộng sự, 2021; Huỳnh Tấn Dũng & Phạm Thị Thúy Ngân, 2022).

- *Sự hỗ trợ từ bên ngoài (BN)*: Lý thuyết tình huống xem môi trường bên ngoài là một yếu tố tình huống quan trọng. Sự hỗ trợ từ bên ngoài có thể làm giảm các rào cản về nguồn lực và kiến thức cho

DN. Hà Phước Vũ (2022) đã xác định “Chính sách hỗ trợ từ Chính phủ” là nhân tố ảnh hưởng. Ngoài ra, áp lực từ đối tác kinh doanh (khách hàng, nhà cung cấp) đòi hỏi tính minh bạch thông tin cũng là một dạng “hỗ trợ/ép buộc” gián tiếp.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài thực hiện theo phương pháp hỗn hợp. Nghiên cứu định tính giúp khái quát hóa các nghiên cứu trước và hệ thống hóa cơ sở lý thuyết, đồng thời đề xuất mô hình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng KTQT tại các DNNVV trong lĩnh vực TMDV ở TP. Hồ Chí Minh. Qua thảo luận chuyên gia để xây dựng mô hình, thang đo chính thức và bảng khảo sát, nghiên cứu định lượng giúp kiểm định các nhân tố và đo lường mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến vận dụng KTQT tại các DNNVV trong lĩnh vực TMDV ở TP. Hồ Chí Minh.

300 Bảng câu hỏi được gửi qua Google Forms đến cán bộ quản lý và kế toán trưởng tại các DNNVV trong lĩnh vực TMDV ở TP. Hồ Chí Minh.

Mô hình nghiên cứu đề xuất:

$$KTQT = \beta_0 + \beta_1 QM + \beta_2 NL + \beta_3 TC + \beta_4 PT + \beta_5 BN + \varepsilon$$

Trong đó:

- Biến phụ thuộc: vận dụng KTQT - KTQT.
- Các biến độc lập: QM, NL, TC, PT, BN:
- β_0 : Hằng số hồi quy.
- $\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5$: là các hệ số hồi quy của mô hình.
- ε : sai số ngẫu nhiên.

3. Kết quả nghiên cứu

Tác giả thực hiện kiểm định độ tin cậy các thang đo của các biến độc lập và phụ thuộc, thực hiện rút trích nhân tố theo phương pháp EFA, kiểm tra mối quan hệ tương quan tuyến tính giữa các biến độc lập và phụ thuộc cũng như giữa các biến độc lập với nhau, từ đó đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính như Bảng 1.

Hệ số $R^2=0.740 > 0.5$, do vậy, đây là mô hình thích hợp để đánh giá mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và 05 biến độc lập. Hệ số R^2 hiệu chỉnh là 0.736, nghĩa là 5 biến độc lập giải thích được 73.6% cho sự thay đổi của biến phụ thuộc, 26.4% còn lại được giải thích bởi các nhân tố khác ngoài mô hình hoặc do sai số ngẫu nhiên. (Bảng 2)

Từ đó, phương trình hồi quy tuyến tính các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu

$$KTQT = 0.335*TC + 0.298*PT + 0.230*NL + 0.118*BN + 0.102*QM$$

Bảng 1. Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính

Mô hình	Hệ số R	Hệ số R^2	Hệ số R^2 - hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng
1	0.860	0.740	0.736	0.35598

Nguồn: Tính toán từ phần mềm SPSS

Bảng 2. Kết quả các trọng số hồi quy

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hoá		Hệ số chuẩn hoá	T	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số	Beta			Hệ số Tolerance	Hệ số VIF
Hằng số	-.306	.125		-2.439	.015		
QM	.094	.035	.102	2.711	.007	.630	1.588
NL	.212	.036	.230	5.882	.000	.576	1.736
TC	.354	.041	.335	8.535	.000	.575	1.740
PT	.315	.041	.298	7.677	.000	.585	1.708
BN	.125	.043	.118	2.888	.004	.529	1.891

Nguồn: Tính toán từ phần mềm SPSS

4. Hàm ý quản trị

Các hàm ý quản trị được xây dựng dựa trên kết quả nghiên cứu và xếp theo thứ tự ảnh hưởng từ mạnh nhất đến yếu nhất. Theo đó, để góp phần nâng cao vận dụng KTQT tại các DNNVV trong lĩnh vực TMDV ở TP. Hồ Chí Minh cần chú trọng các khía cạnh:

Một là, ưu tiên củng cố sức khỏe tài chính: Do tình hình tài chính là nhân tố có tác động mạnh nhất, DN cần đặc biệt chú trọng công tác quản trị dòng tiền, lập kế hoạch tài chính linh hoạt và chủ động tìm kiếm các nguồn vốn với chi phí hợp lý. Bởi chỉ khi có một nền tảng tài chính ổn định, DN mới có đủ nguồn lực để đầu tư vào các phần mềm, đào tạo nhân sự hoặc thuê ngoài dịch vụ tư vấn cho hệ thống KTQT.

Hai là, gắn kết việc vận dụng KTQT với chiến lược phát triển và mô hình kinh doanh: Khi DN có kế hoạch mở rộng quy mô, đa dạng hóa dịch vụ, hoặc phát triển đa kênh, ban lãnh đạo cần xác định đây chính là thời điểm then chốt để đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống KTQT. Hệ thống này sẽ giúp kiểm soát chi phí, đo lường hiệu quả của từng mảng hoạt động một cách chính xác, từ đó phục vụ cho các quyết định chiến lược đúng đắn.

Ba là, liên tục nâng cao năng lực quản trị của đội ngũ lãnh đạo: Mặc dù xếp thứ ba về mức độ ảnh hưởng, năng lực quản lý vẫn là “chất xúc tác” không

thể thiếu. Các DN nên khuyến khích và tạo điều kiện cho nhà quản lý tham gia các khóa đào tạo, hội thảo chuyên đề về tài chính - KTQT. Bởi, một nhà quản lý có tầm nhìn và hiểu biết sẽ biết cách khai thác hiệu quả thông tin từ KTQT để dẫn dắt DN.

Bốn là, tận dụng tối đa các nguồn hỗ trợ bên ngoài: DN nên chủ động tìm kiếm các chương trình hỗ trợ từ các hiệp hội ngành nghề, tổ chức xúc tiến thương mại, hoặc các đơn vị cung cấp giải pháp công nghệ với chi phí phù hợp. Các phần mềm KTQT trên nền tảng điện toán đám mây là lựa chọn khả thi để bắt đầu với chi phí ban đầu thấp.

Năm là, lựa chọn xây dựng hệ thống KTQT phù hợp với quy mô và điều kiện của đơn vị: Đây cũng là một yếu tố rất cần chú trọng bởi mỗi DN với quy mô và đặc thù hoạt động kinh doanh khác nhau sẽ có nhu cầu thông tin về KTQT khác nhau cũng như có điều kiện xây dựng khác nhau.

5. Kết luận

Đề tài đã khẳng định vai trò vận dụng KTQT trong các DN nói chung và đặc biệt trong các DNNVV thuộc lĩnh vực TMDV tại TP. Hồ Chí Minh thông qua việc không chỉ cung cấp bằng chứng thực nghiệm về các nhân tố ảnh hưởng, mà còn đóng góp vào việc xác lập một thứ tự ưu tiên rõ ràng (TC > PT > NL > BN > QM). Đây sẽ là cơ sở cho các nhà quản lý và hoạch định chính sách có những chiến lược phù hợp cho đơn vị của mình ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Hà Phước Vũ (2022). Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQT trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn TP. Đà Nẵng. Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng.

Hoàng Thị Tâm (2022). Vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam. Tạp chí Kế toán và Kiểm toán, 225, 45-52.

Huỳnh Tấn Dũng, Phạm Thị Thúy Ngân (2022). Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán quản trị tại các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Tạp chí Phát triển Kinh tế, 33(4), 112-125.

Nguyễn Tiến Quang, Trần Văn Hùng, Lê Thị Mai Anh, Phạm Thị Hồng Nhung (2021). Các yếu tố ảnh hưởng đến công tác tổ chức kế toán quản trị trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Tạp chí Tài chính - Kế toán, 142, 54-67.

Trần Nguyễn Thị Yến, Phan Lê Trang, Phí Thị Diễm Hồng, Nguyễn Thị Hải Bình (2024). Nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực thương mại dịch vụ trên địa bàn TP. Hà Nội. Tạp chí Kế toán và Kiểm toán, 240, 72-85.

Trần Thị Nguyệt Cẩm, Nguyễn Thị Tuyết Trinh, Hoàng Thị Cẩm Tú (2019). Đánh giá mức độ vận dụng công cụ kế toán quản trị trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Phú Yên. Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Phú Yên, 21, 102-115.

Võ Văn Nhị (2018). Giáo trình Kế toán Quản trị. Nhà xuất bản Tài chính.

Alvarez P., Sensini L., Bello C., & Vazquez M. (2021). Management Accounting Practices and Performance of SMEs in the Hotel Industry: Evidence from an emerging economy. *Journal of Management and Governance*, 25(2), 345-367.

Dlamini B. (2023). Adoption of Management Accounting Practices: Challenges and opportunities for small and medium-scale enterprises in Zimbabwe. *African Journal of Business Management*, 17(1), 22-35.

Garrison R. H., Noreen E. W., & Brewer P. C. (2006). *Managerial Accounting* (11th ed.). McGraw-Hill/Irwin.

Ngày nhận bài: 7/8/2025

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 20/8/2025

Ngày chấp nhận đăng bài: 11/9/2025

FACTORS INFLUENCING THE APPLICATION OF MANAGEMENT ACCOUNTING IN TRADE AND SERVICES SMALL AND MEDIUM-SIZED ENTERPRISES (SMES) IN HO CHI MINH CITY

● **TA THI LIEN CHI**

Master's student, Ho Chi Minh City University of Economics & Finance

ABSTRACT:

This study examines the extent to which various factors influence the application of management accounting in small and medium-sized enterprises (SMEs) operating in the trade and services sector in Ho Chi Minh City. Using quantitative research methods, the analysis identifies six factors that positively affect the adoption of management accounting. Among them, financial condition exerts the strongest impact ($\beta = 0.335$), followed by operational complexity ($\beta = 0.298$), management capacity ($\beta = 0.230$), external support ($\beta = 0.118$), and enterprise size ($\beta = 0.102$). Based on these findings, the study proposes several managerial implications aimed at enhancing the effective application of management accounting within SMEs in the trade and services sector.

Keywords: management accounting, SMEs, trade and services, Ho Chi Minh City.